

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2018
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con
chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thùy Dung;
2. Ông Nguyễn Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố CD, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố CD, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Thái –Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố CD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích Ch, sinh năm 1989; nơi cư trú: Số 71, tổ 6, khóm VĐ, phường NS, thành phố CD, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Tăng Ca Â, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số 71, tổ 6, khóm VĐ, phường NS, thành phố CD, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Bích Ch có mặt tại phiên tòa; ông Tăng Ca Â vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích Ch trình bày: Vào năm 2008, bà Ch và ông Tăng Ca Â tự tìm hiểu, yêu thương nhau và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu

chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do ông A không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình và có hành vi bạo hành gia đình. Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, bà Ch yêu cầu xin ly hôn với ông A.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, có 02 con chung tên Nguyễn Tăng Yên V, sinh ngày 24/7/2009 và Nguyễn Tăng Tú Tr, sinh ngày 03/10/2013. Bà Ch yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo biên bản hòa giải, lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Tăng Ca Á trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến cuộc sống chung như Ch trình bày. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có cãi vã nhau do mâu thuẫn về tình cảm, kinh tế. Đôi lúc, ông A có uống rượu nhưng không có đánh Ch và con chung. Mâu thuẫn vợ chồng không nghiêm trọng, ông A vẫn còn tình cảm với bà Ch nên không đồng ý ly hôn. Trường hợp, Tòa án giải quyết cho ly hôn thì con chung ông A đồng ý giao hai con chung cho bà Ch tiếp tục nuôi dạy vì hai cháu sống chung với gia đình Ch từ nhỏ, không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải về con chung, ông A đồng ý giao hai con chung tên V và Tr cho bà Ch nuôi dạy; ông A không cấp dưỡng nuôi con chung.

* Tại phiên tòa:

- Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình tiến hành tố tụng.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có cơ sở xác định, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008, không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

Về con chung: Cháu Nguyễn Tăng Yên V và Nguyễn Tăng Tú Tr hiện đang sống với bà Ch và cháu V có nguyện vọng được sống với mẹ; bà Ch có

yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông A cấp dưỡng và ông A đồng ý giao con chung cho bà Ch nuôi dạy. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà Ch tiếp tục nuôi dạy.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Bà Nguyễn Thị Bích Ch khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Tăng Ca A. Ông A có nơi cư trú trên địa bàn thành phố CD. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố CD theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn ông Tăng Ca A được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[3] Quan hệ hôn nhân, bà Nguyễn Thị Bích Ch và ông Tăng Ca A tự tìm hiểu và chung sống với nhau năm 2008, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn.

Theo giấy xác minh ngày 27/6/2018 của Ủy ban nhân dân phường Núi Sam, thành phố CD, tỉnh An Giang: chị Nguyễn Thị Bích Ch và anh Tăng Ca A chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Núi Sam.

Tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Bà Nguyễn Thị Bích Ch và ông Tăng Ca A không tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2008, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét, không công nhận Nguyễn Thị Bích Ch và anh Tăng Ca A là vợ chồng.

[4] Về con chung: Biên bản xác minh Hội liên hiệp phụ nữ phường Núi Sam ngày 09/8/2018 và Biên bản xác minh ban khóm VĐ, phường NS ngày 03/8/2018, cháu Nguyễn Tăng Yên V và Nguyễn Tăng Tú Tr hiện đang sống chung với bà Ch và ông Â tại tổ 06, khóm VĐ, phường NS, thành phố CD, tỉnh AG. Cháu Tr chuẩn bị vào lớp mẫu giáo 05 (năm) tuổi tại trường mẫu giáo “Ánh Dương” (điểm chính) tại khóm VT3, phường NS cách nhà Ch khoảng 1 km thuận tiện cho việc gia đình Ch đưa rước cháu Tr đi học. Cháu Vy đang chuẩn bị và lớp 4 (bốn) Trường Tiểu học “A Núi Sam”. Bà Ch mua bán tại chợ VĐ thu nhập ổn định khoảng từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng/ngày đảm bảo lo cho hai con chung Ch phí học tập và sinh hoạt. Thời gian đầu, sống chung với bà Ch, ông Â phụ giúp bà Ch mua bán, thu nhập không ổn định. Thời gian gần đây, ông Â làm phụ hồ thu nhập khoảng 180.000 đồng đến 200.00 đồng/ngày. Hai con chung được ông Â và bà Ch chăm sóc tốt, được đi học và có cuộc sống ổn định nhưng nguồn kinh tế gia đình chủ yếu từ nguồn thu nhập mua bán của bà Ch.

Đồng thời, theo biên bản lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà, bà Nguyễn Thị Bích Ch và ông Tăng Ca Â đồng thống nhất khai có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Tăng Yên V, sinh ngày 24/7/2009 và Nguyễn Tăng Tú Tr, sinh ngày 03/10/2013. Bà Ch yêu cầu được nuôi dạy con hai chung tên Yên V và Tú Tr, không yêu cầu ông Â cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Yên V có nguyện vọng sống chung với mẹ. Ông Â đồng ý giao con chung tên Tú Tr và Yên V cho bà Ch nuôi dạy là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Ch phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Ch đã nộp. Ông Â không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bích Ch và ông Tăng Ca Â là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích Ch được nuôi dạy 02 (hai) cháu Nguyễn Tăng Yên V, sinh ngày 24/7/2009 và Nguyễn Tăng Tú Tr, sinh ngày

03/10/2013 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Ông Tăng Ca Â không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Bích Ch cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Tăng Ca Â trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ch phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0015297 ngày 28 tháng 05 năm 2018 của Ch cục Thi hành án dân sự thành phố CĐ; bà Ch đã nộp đủ án phí.

Ông Tăng Ca Â không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích Ch là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Tăng Ca Â vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Tiền